

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 934/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 04 tháng 6 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt giá đất cụ thể (Phương án giá đất) làm căn cứ xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (đợt 1 – Giai đoạn 1),  
thành phố Tuy Hòa**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất; số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh về việc quy định chi tiết trình tự, thủ tục thực hiện định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh; số 20/2018/QĐ-UBND ngày 13/6/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định chi tiết trình tự, thủ tục thực hiện định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 29/8/2016; số 31/2019/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định chi tiết trình tự, thủ tục thực hiện định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 29/8/2016; số 1336/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 về việc giao đất để thực hiện công trình: Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1) tại Phường 9, thành phố Tuy Hòa; số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024); số 237/QĐ-UBND ngày 19/02/2020 về việc phê duyệt kế hoạch định giá đất cụ thể năm 2020 trên địa bàn thành phố Tuy Hòa; số 460/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn chủ đầu tư thực hiện dự án Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú, thành phố Tuy Hòa (đợt 1-giai đoạn 1); số 529/QĐ-UBND ngày 08/4/2020 về việc phê duyệt đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án: Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú, thành phố Tuy Hòa (đợt 1-giai đoạn 1);*

*Căn cứ Công văn số 721/UBND-ĐTĐD ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh về*

việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (đợt 1-giai đoạn 1), thành phố Tuy Hòa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 276/TTr-STNMT ngày 28/5/2020); kèm theo Thông báo kết quả cuộc họp Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể của Sở Tài chính (tại Thông báo số 1366/TB-STC ngày 25/5/2020).

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt giá đất cụ thể (Phương án giá đất) làm căn cứ xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (đợt 1 – Giai đoạn 1), thành phố Tuy Hòa (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật về tính hợp pháp của các thông tin, số liệu, tài liệu đề nghị phê duyệt giá đất cụ thể.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Tuy Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Chí Hiên**

Phụ lục:

**Giá đất cụ thể (phương án giá đất) làm căn cứ xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (đợt 1 – Giai đoạn 1), thành phố Tuy Hòa**  
 (Kèm theo Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 04/6/2020 của UBND tỉnh)

TT	Ký hiệu lô đất	Đường, đoạn đường	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Vị trí	Giá đất do UBND tỉnh quy định (đ/m <sup>2</sup> )	Giá đất cụ thể đề nghị phê duyệt (đ/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Ô phố LK3 (09 lô đất)</b>		<b>875,0</b>				
1	Lô số 1	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
2	Lô số 2	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
3	Lô số 3	Đường D5 quy hoạch 20m và đường N2 rộng 20m	97,5	1	8.250.000	30.800.000	Vật góc
4	Lô số 33	Đường N1 quy hoạch 20m	90	1	7.500.000	28.000.000	
5	Lô số 34	Đường N1 quy hoạch 20m	90	1	7.500.000	28.000.000	
6	Lô số 35	Đường D5 quy hoạch 20m và đường N1 rộng 20m	97,5	1	8.250.000	30.800.000	Vật góc
7	Lô số 36	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
8	Lô số 37	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
9	Lô số 38	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
<b>II</b>	<b>Ô phố LK04 (54 lô đất)</b>		<b>5.350,0</b>				
1	Lô số 1	Đường N1 quy hoạch 20m và đường D4 quy hoạch 20m	87,5	1	8.250.000	30.800.000	Vật góc
2	Lô số 2	Đường N1 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
3	Lô số 3	Đường N1 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
4	Lô số 4	Đường N1 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
5	Lô số 5	Đường D4 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
6	Lô số 6	Đường D4 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
7	Lô số 7	Đường D4 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
8	Lô số 8	Đường D4 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
9	Lô số 9	Đường D4 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
10	Lô số 10	Đường D4 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
11	Lô số 11	Đường D4 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
12	Lô số 12	Đường D4 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
13	Lô số 13	Đường D4 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
14	Lô số 14	Đường D4 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
15	Lô số 15	Đường D4 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
16	Lô số 16	Đường D4 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
17	Lô số 17	Đường D4 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
18	Lô số 18	Đường D4 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	

19	Lô số 19	Đường D4 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
20	Lô số 20	Đường D4 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
21	Lô số 21	Đường D4 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
22	Lô số 22	Đường D4 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
23	Lô số 23	Đường D4 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
24	Lô số 24	Đường Trần Suyền quy hoạch 20m và Đường D4 quy hoạch 20m	87,5	1	8.750.000	34.400.000	Vật góc
25	Lô số 25	Đường Trần Suyền quy hoạch 20m	100	1	8.000.000	31.600.000	
26	Lô số 26	Đường Trần Suyền quy hoạch 20m	100	1	8.000.000	31.600.000	
27	Lô số 27	Đường Trần Suyền quy hoạch 20m	100	1	8.000.000	31.600.000	
28	Lô số 28	Đường Trần Suyền quy hoạch 20m	100	1	8.000.000	31.600.000	
29	Lô số 29	Đường Trần Suyền quy hoạch 20m	100	1	8.000.000	31.600.000	
30	Lô số 30	Đường Trần Suyền quy hoạch 20m	100	1	8.000.000	31.600.000	
31	Lô số 31	Đường Trần Suyền quy hoạch 20m và Đường D5 quy hoạch 20m	87,5	1	8.750.000	34.400.000	Vật góc
32	Lô số 32	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
33	Lô số 33	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
34	Lô số 34	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
35	Lô số 35	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
36	Lô số 36	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
37	Lô số 37	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
38	Lô số 38	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
39	Lô số 39	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
40	Lô số 40	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
41	Lô số 41	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
42	Lô số 42	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
43	Lô số 43	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
44	Lô số 44	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
45	Lô số 45	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
46	Lô số 46	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
47	Lô số 47	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
48	Lô số 48	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
49	Lô số 49	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
50	Lô số 50	Đường D5 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
51	Lô số 51	Đường N1 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
52	Lô số 52	Đường N1 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	

53	Lô số 53	Đường N1 quy hoạch 20m	100	1	7.500.000	28.000.000	
54	Lô số 54	Đường N1 quy hoạch 20m và Đường D5 quy hoạch 20m	87,5	1	8.250.000	30.800.000	Vật góc
<b>III</b>	<b>Ô phố BT05 (17 lô đất)</b>		<b>5.062,5</b>				
1	Lô số 1	Đường D3 quy hoạch 20m và Đường N1 quy hoạch 20m	287,5	1	8.250.000	21.670.000	Vật góc
2	Lô số 2	Đường D3 quy hoạch 20m	300	1	7.500.000	19.700.000	
3	Lô số 3	Đường D3 quy hoạch 20m	300	1	7.500.000	19.700.000	
4	Lô số 4	Đường D3 quy hoạch 20m	300	1	7.500.000	19.700.000	
5	Lô số 5	Đường D3 quy hoạch 20m	300	1	7.500.000	19.700.000	
6	Lô số 6	Đường D3 quy hoạch 20m	300	1	7.500.000	19.700.000	
7	Lô số 7	Đường D3 quy hoạch 20m	300	1	7.500.000	19.700.000	
8	Lô số 8	Đường D3 quy hoạch 20m	300	1	7.500.000	19.700.000	
9	Lô số 10	Đường Trần Suyền quy hoạch 20m và Đường D4 quy hoạch 20m	287,5	1	8.750.000	23.640.000	Vật góc
10	Lô số 11	Đường D4 quy hoạch 20m	300	1	7.500.000	19.700.000	
11	Lô số 12	Đường D4 quy hoạch 20m	300	1	7.500.000	19.700.000	
12	Lô số 13	Đường D4 quy hoạch 20m	300	1	7.500.000	19.700.000	
13	Lô số 14	Đường D4 quy hoạch 20m	300	1	7.500.000	19.700.000	
14	Lô số 15	Đường D4 quy hoạch 20m	300	1	7.500.000	19.700.000	
15	Lô số 16	Đường D4 quy hoạch 20m	300	1	7.500.000	19.700.000	
16	Lô số 17	Đường D4 quy hoạch 20m	300	1	7.500.000	19.700.000	
17	Lô số 18	Đường D4 quy hoạch 20m và Đường N1 quy hoạch 20m	287,5	1	8.250.000	21.670.000	Vật góc
<b>IV</b>	<b>Ô phố LK13 (78 lô đất)</b>		<b>9.900,0</b>				
1	Lô số 1	Đường Trần Suyền quy hoạch 20m và Đường D5 quy hoạch 20m	200	1	8.750.000	34.400.000	Vật góc
2	Lô số 2	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
3	Lô số 3	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
4	Lô số 4	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
5	Lô số 5	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
6	Lô số 6	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
7	Lô số 7	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
8	Lô số 8	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
9	Lô số 9	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
10	Lô số 10	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
11	Lô số 11	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
12	Lô số 12	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
13	Lô số 13	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
14	Lô số 14	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	

15	Lô số 15	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
16	Lô số 16	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
17	Lô số 17	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
18	Lô số 18	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
19	Lô số 19	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
20	Lô số 20	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
21	Lô số 21	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
22	Lô số 22	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
23	Lô số 23	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
24	Lô số 24	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
25	Lô số 25	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
26	Lô số 26	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
27	Lô số 27	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
28	Lô số 28	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
29	Lô số 29	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
30	Lô số 30	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
31	Lô số 31	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
32	Lô số 32	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
33	Lô số 33	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
34	Lô số 34	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
35	Lô số 35	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
36	Lô số 36	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
37	Lô số 37	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
38	Lô số 38	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
39	Lô số 39	Đường D5 quy hoạch 20m	125	1	7.500.000	28.000.000	
40	Lô số 58	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
41	Lô số 59	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
42	Lô số 60	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
43	Lô số 61	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
44	Lô số 62	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
45	Lô số 63	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
46	Lô số 64	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
47	Lô số 65	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
48	Lô số 66	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
49	Lô số 67	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
50	Lô số 68	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
51	Lô số 69	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
52	Lô số 70	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
53	Lô số 71	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
54	Lô số 72	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
55	Lô số 73	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	

56	Lô số 74	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
57	Lô số 75	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
58	Lô số 76	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
59	Lô số 77	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
60	Lô số 78	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
61	Lô số 79	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
62	Lô số 80	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
63	Lô số 81	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
64	Lô số 82	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
65	Lô số 83	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
66	Lô số 84	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
67	Lô số 85	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
68	Lô số 86	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
69	Lô số 87	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
70	Lô số 88	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
71	Lô số 89	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
72	Lô số 90	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
73	Lô số 91	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
74	Lô số 92	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
75	Lô số 93	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
76	Lô số 94	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
77	Lô số 95	Đường Trần Phú quy hoạch 36m	125	1	18.000.000	44.200.000	
78	Lô số 96	Đường Trần Phú quy hoạch 36m và Đường Trần Suyền quy hoạch 20m	200	1	18.800.000	47.360.000	Vật góc

*Lưu ý:* UBND thành phố Tuy Hòa chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với nội dung đầu tư xây dựng hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật (San nền, đường giao thông, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thu gom nước thải, hệ thống cấp nước, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống đường dây và trạm biến áp, công viên, cây xanh đường phố,...) trước khi tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định tại Mục 15 của Công văn số 721/UBND-ĐTĐD ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh.